

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC LÝ THUYẾT

MÔN HỌC: Tiếng Anh 1

SỐ TC: 3

LỚP: 21T4-LTM2

ĐỢT: HK1 (2023 - 2024)

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV		Điểm kiểm tra							Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
				Thường xuyên (hệ số 1)				Định kỳ (hệ số 2)						
1	21003115	Lím	Ming Shun Alex	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	5.40	6.60	
2	21002925	Phạm	Thiên An	8.00	8.50			8.00	8.50		8.30	6.60	7.30	
3	21002220	Lê	Trần Bảo Ân	9.00	8.50			9.00	9.00		8.90	7.20	7.90	
4	21002306	Nguyễn	Trọng Ân	8.50	8.00			8.00	9.00		8.40	7.40	7.80	
5	21002161	Đỗ	Gia Bảo	8.00	8.50			8.00	8.50		8.30	6.00	6.90	
6	21002178	Hồ	Văn Cường	8.00	8.50			8.50	8.00		8.30	6.40	7.20	
7	21002156	Hồ	Vĩ Quốc Cường	10.00	9.50			9.50	10.00		9.80	6.00	7.50	
8	21002338	Kim	Minh Đạt	8.00	8.00			8.50	8.50		8.30	4.00	5.70	
9	21002916	Mai	Quang Điền	8.00	8.00			8.00	8.00		8.00	0.00	3.20	
10	21002633	Nguyễn	Phúc Điền	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	6.20	7.10	
11	21002623	Phạm	Hồng Đức	9.00	9.00			9.00	9.00		9.00	7.00	7.80	
12	21003015	Hoàng	Công Dũng	9.00	9.00			9.00	9.00		9.00	7.00	7.80	
13	21003100	Nguyễn Phan Ngọc	Hân	10.00	9.00			10.00	9.00		9.50	8.60	9.00	
14	21002933	Nguyễn	Minh Hoàng	9.00	9.00			9.00	9.00		9.00	4.00	6.00	
15	21003081	Nguyễn	Gia Hưng	8.00	8.50			8.00	8.50		8.30	5.20	6.40	
16	21002400	Tạ	Minh Huy	8.50	8.50			9.00	8.50		8.70	3.60	5.60	
17	21002448	Lê	Phú Khang	8.50	8.50			8.50	9.00		8.70	3.40	5.50	
18	21002360	Nguyễn Đoàn Nguyên	Khang	8.50	8.50			8.50	9.00		8.70	5.20	6.60	
19	21002674	Nguyễn	Duy Khang	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	5.60	6.80	
20	21002763	Phạm	Hoàng Bảo Khang	10.00	9.00			9.00	10.00		9.50	4.00	6.20	
21	21002702	Trần	Quốc Khang	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	5.20	6.50	
22	21002231	Võ	Nguyên Khang	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	7.00	7.60	
23	21001721	Lê	Quốc Nam Khánh	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	7.40	7.80	
24	21002228	Nguyễn	Đăng Khoa	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	6.80	7.50	
25	21002445	Dương	Tuấn Kiệt	8.50	9.00			8.50	9.00		8.80	5.20	6.60	
26	21002663	Nguyễn Phúc Bảo	Long	8.00	8.50			8.50	8.00		8.30	3.40	5.40	
27	21002175	Phạm	Hoàng Long	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	5.20	6.50	
28	21000606	Đặng	Bình Minh	9.00	9.50			9.00	9.50		9.30	8.00	8.50	
29	21002548	Đào	Gia Minh	8.00	8.50			8.50	8.00		8.30	5.00	6.30	
30	21002975	Nguyễn	Hoài Nam	8.00	8.50			8.50	8.50		8.40	4.60	6.10	
31	21002918	Lê Nguyễn Thành	Nhân	7.00	7.00			7.00	7.00		7.00	6.00	6.40	
32	21002564	Vũ	Minh Nhật	8.50	9.00			8.50	9.00		8.80	6.80	7.60	
33	21002708	Ngô	Trần Thiên Phú	9.00	9.00			9.50	9.50		9.30	5.80	7.20	
34	21002263	Lưu	Đặng Minh Quân	8.50	8.50			8.50	9.00		8.70	3.80	5.80	
35	21002705	Nguyễn	Hùng Tâm	8.00	8.50			9.00	8.00		8.40	6.40	7.20	
36	21002337	Trần	Anh Thái	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	3.00	5.20	
37	21002875	Nguyễn	Hoàng Thịnh	9.00	9.00			9.00	10.00		9.30	6.40	7.60	
38	21003003	Nguyễn	Trương Trọng	9.00	9.50			9.00	10.00		9.40	8.00	8.60	
39	21002538	Hồ	Lê Anh Tuấn	8.50	8.50			8.50	9.00		8.70	8.80	8.80	
40	21002648	Lê	Văn Vương	9.50	9.00			9.00	10.00		9.40	7.20	8.10	

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra		Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
			Thường xuyên (hệ số 1)	Định kỳ (hệ số 2)				
Giỏi		4	10					
Khá		16	40					
Trung bình		17	42.5					
Trung bình yếu		2	5					
Kém		1	2.5					
Khá		0	0					

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 01 năm 2024
GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY

Nguyễn Thị Bảo Trân